

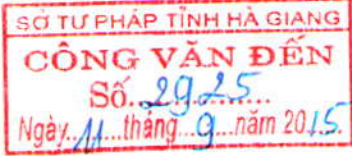
Số: 13/2015/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 01 tháng 9 năm 2015

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về mức thu và quản lý Phí vệ sinh trên địa bàn tỉnh Hà Giang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG**




Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;  
Căn cứ Pháp lệnh Phí và Lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001;  
Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ- CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí, lệ phí;  
Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ- CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ- CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ, Quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;  
Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;  
Căn cứ Nghị quyết số 171/2015/NQ-HĐND ngày 23 tháng 4 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định về Phí vệ sinh trên địa bàn tỉnh Hà Giang;  
Căn cứ Thông báo số 119/TB-UBND ngày 31/08/2015 của UBND tỉnh, về Thông báo kết luận phiên họp tháng 8 năm 2015 của UBND tỉnh;  
Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 177/TTr-STC ngày 15 tháng 6 năm 2015,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Quyết định về mức thu, quản lý và sử dụng Phí vệ sinh trên địa bàn tỉnh Hà Giang, như sau:

**1. Đối tượng nộp:** Các cá nhân, hộ gia đình, cơ quan, đơn vị, tổ chức, cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ tại những khu vực có hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải trên địa bàn tỉnh.

**2. Đơn vị tổ chức thu:**

- a) Ban quản lý chợ: Thu phí đối với các chợ có Ban quản lý
- b) Công ty Cổ phần môi trường đô thị Hà Giang
- c) Đơn vị dịch vụ công cộng và môi trường đô thị các huyện 



d) Cơ sở hoạt động kinh doanh dịch vụ công cộng và vệ sinh môi trường theo quy định của pháp luật

đ) Tổ quản lý chợ theo Quyết định của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

**3. Mức thu:** Theo phụ lục chi tiết đính kèm.

**4. Quản lý nguồn thu phí:**

a) Đối với tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ thu phí (không do Nhà nước đầu tư hoặc do Nhà nước đầu tư nhưng đã chuyển giao cho tổ chức, cá nhân): Số tiền phí thu được là doanh thu của tổ chức, cá nhân thu phí. Tổ chức, cá nhân thu phí có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của Luật thuế hiện hành và quản lý, sử dụng số tiền phí thu theo quy định của pháp luật.

b) Đối với các tổ chức, đơn vị sự nghiệp tổ chức thu phí (do Nhà nước đầu tư là khoản thu của ngân sách nhà nước):

- Đơn vị, tổ chức thu phí đã được ngân sách bảo đảm kinh phí cho hoạt động thu phí: nộp 100% số phí thu được vào ngân sách nhà nước.

- Đơn vị, tổ chức thu phí chưa được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí cho hoạt động thu phí: được để lại 30% tổng số tiền phí thu được để trang trải cho việc thu phí theo quy định; số phí còn lại (70%) nộp ngân sách nhà nước.


- Đối với Ban Quản lý chợ trực tiếp thu phí vệ sinh của các tổ chức, hộ, cá nhân kinh doanh tại chợ:

+ Đơn vị sự nghiệp có thu tự bảo đảm 100% kinh phí chi thường xuyên hoặc đã chuyển mô hình quản lý chợ giao cho tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ có đăng ký kê khai thuế với cơ quan thuế thì số phí thu được là doanh thu của đơn vị, quản lý, sử dụng số phí thu được theo quy định của pháp luật.

+ Đơn vị sự nghiệp có thu tự bảo đảm một phần kinh phí chi thường xuyên: Để lại 30%, nộp ngân sách nhà nước 70% tổng số tiền phí thu được.

+ Đơn vị sự nghiệp có thu ngân sách bảo đảm 100% kinh phí chi thường xuyên: Nộp 100% số phí thu được vào ngân sách nhà nước.

- Đối với tổ quản lý chợ: Để lại 30%, nộp NSNN 70% tổng số tiền phí thu được.

**5. Sử dụng và quyết toán tiền phí vệ sinh:** Số phí nộp NSNN thực hiện theo phân cấp ngân sách (đơn vị thuộc cấp nào quản lý thì ngân sách cấp đó được hưởng) và hạch toán theo Mục lục NSNN; Việc quản lý, sử dụng, quyết toán tiền phí vệ sinh theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính. 

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký. Giao cho Sở Tài chính có trách nhiệm ban hành văn bản hướng dẫn các đơn vị, triển khai thực hiện việc thu, quản lý và sử dụng phí vệ sinh trên địa bàn tỉnh theo nội dung Quyết định này.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Kho bạc tỉnh; Cục trưởng Cục thuế; Thủ trưởng các cơ quan khối Đảng, cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, lực lượng vũ trang, tổ chức CT-XH, tổ chức hội; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; Giám đốc Công ty cổ phần Dịch vụ công cộng và môi trường tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- TTr. Tỉnh ủy;
- TTr. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PVP UBND tỉnh;
- Cục kiểm tra VBQPPL- BTP;
- Như Điều 3 (thực hiện);
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, CV: TH, KT. *ne*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Đám Văn Bông**



## PHỤ LỤC MỨC THU PHÍ VỆ SINH

(Kèm theo Quyết định số: 13/2015/QĐ-UBND ngày 01 tháng 09 năm 2015 của UBND tỉnh Hà Giang) *VO*

STT	DIỄN GIẢI	Đơn vị tính	Mức thu phí vệ sinh		
			Địa bàn Thành phố Hà Giang	Thị trấn thuộc huyện Vị Xuyên và Bắc Quang	Địa bàn còn lại và các huyện còn lại
<b>I</b>	<b>Cơ quan hành chính, sự nghiệp (bao gồm trạm y tế cấp xã), đơn vị, trụ sở làm việc của tổ chức (không xác định được khối lượng rác)</b>				
1	Cơ quan hành chính, sự nghiệp, đơn vị, trụ sở doanh nghiệp có số lao động từ 20 người trở xuống	đồng/cơ quan, đơn vị, tổ chức	100.000	80.000	60.000
2	Cơ quan hành chính, sự nghiệp, đơn vị, trụ sở doanh nghiệp có số lao động từ 21 người đến 50 người		180.000	160.000	140.000
3	Cơ quan hành chính, sự nghiệp, đơn vị, trụ sở doanh nghiệp trên 50 người đến 100 người		300.000	280.000	260.000
4	Cơ quan hành chính, sự nghiệp, đơn vị, trụ sở doanh nghiệp trên 100 người		420.000	400.000	380.000
<b>II</b>	<b>Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ</b>				
1	Cơ sở kinh doanh ăn uống, cà phê, giải khát, karaoke...	đồng/cơ sở			
	- Môn bài bậc 5, bậc 6		180.000	170.000	160.000
	- Môn bài bậc 3, bậc 4		240.000	225.000	210.000
	- Môn bài bậc 1, bậc 2	300.000	280.000	260.000	
2	Cơ sở kinh doanh khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ, nhà trọ				
	- Môn bài bậc 5, bậc 6		16.000	15.000	13.000

STT	DIỄN GIẢI	Đơn vị tính	Mức thu phí vệ sinh		
			Địa bàn Thành phố Hà Giang	Thị trấn thuộc huyện Vị Xuyên và Bắc Quang	Địa bàn còn lại và các huyện còn lại
	- Môn bài bậc 3, bậc 4	đồng/phòng	21.000	19.000	17.000
	- Môn bài bậc 1, bậc 2		26.000	24.000	22.000
3	Hộ kinh doanh nhà ở cho thuê	đồng/phòng	14.000	12.000	10.000
4	Cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng, điện, nước, mộc, kim khí, nội thất, ô tô, xe máy				
	- Môn bài bậc 5, bậc 6	đồng/cơ sở	180.000	170.000	150.000
	- Môn bài bậc 3, bậc 4		240.000	230.000	210.000
	- Môn bài bậc 1, bậc 2		300.000	280.000	260.000
5	Cơ sở dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô				
	- Môn bài bậc 5, bậc 6	đồng/cơ sở	180.000	170.000	150.000
	- Môn bài bậc 3, bậc 4		240.000	230.000	210.000
	- Môn bài bậc 1, bậc 2		300.000	280.000	260.000
6	Cơ sở dịch vụ rửa xe ô tô, mô tô	đồng/cơ sở	180.000	160.000	140.000
7	Cửa hàng cắt tóc, gội đầu; hộ kinh doanh quà bánh, xôi, bún, cháo, rau				
	- Môn bài bậc 5, bậc 6	đồng/cửa hàng	110.000	100.000	90.000
	- Môn bài bậc 3, bậc 4		165.000	155.000	140.000
	- Môn bài bậc 1, bậc 2		240.000	225.000	210.000
8	Hộ kinh doanh hoa quả				
	- Môn bài bậc 5, bậc 6	đồng/cửa hàng	180.000	170.000	160.000
	- Môn bài bậc 3, bậc 4		240.000	230.000	210.000



STT	DIỄN GIẢI	Đơn vị tính	Mức thu phí vệ sinh		
			Địa bàn Thành phố Hà Giang	Thị trấn thuộc huyện Vị Xuyên và Bắc Quang	Địa bàn còn lại và các huyện còn lại
	- Môn bài bậc 1, bậc 2		300.000	280.000	260.000
9	Các hộ kinh doanh dịch vụ tại các loại chợ				
	- Giết mổ gia cầm và các loài động vật khác	đồng/hộ	120.000	100.000	80.000
	- Các hộ kinh doanh khác còn lại				
	+ Hàng khô		60.000	50.000	30.000
	+ Hàng bách hóa	đồng/hộ	70.000	60.000	40.000
	+ Hàng tươi sống khác còn lại (trừ giết mổ gia cầm và các loại động vật khác )		90.000	70.000	50.000
10	Cơ sở, hộ sản xuất kinh doanh khác còn lại				
	- Môn bài bậc 5, bậc 6		60.000	50.000	40.000
	- Môn bài bậc 3, bậc 4	đồng/cơ sở	80.000	70.000	50.000
	- Môn bài bậc 1, bậc 2		100.000	80.000	60.000
11	Cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ xác định được khối lượng rác thải từ 1m <sup>3</sup> trở lên	đồng /m <sup>3</sup> rác	240.000	220.000	200.000
III	<b>Cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm ( trừ cơ sở kinh doanh giết mổ trực tiếp tại các chợ )</b>				
1	Cơ sở giết mổ tập trung	đồng/tháng	450.000	430.000	410.000
2	Cơ sở giết mổ nhỏ lẻ	đồng/tháng	180.000	160.000	140.000
IV	<b>Đối với các công trình xây dựng tại nơi có hoạt động thu gom rác thải ( không xác định được khối lượng rác )</b>				

STT	DIỄN GIẢI	Đơn vị tính	Mức thu phí vệ sinh		
			Địa bàn Thành phố Hà Giang	Thị trấn thuộc huyện Vị Xuyên và Bắc Quang	Địa bàn còn lại và các huyện còn lại
1	Công trình xây dựng mới	đồng /m2 sàn	1.800	1.600	1.400
2	Đối với công trình cải tạo, sửa chữa	đồng/công trình			
2.1	Công trình của hộ gia đình, cá nhân		200.000	190.000	170.000
2.2	Công trình của cơ quan, tổ chức		250.000	230.000	210.000
V	<b>Cơ sở khám chữa bệnh</b> (không xác định được khối lượng rác thải sinh hoạt)				
1	Cơ sở khám chữa bệnh tư nhân				
	- Môn bài bậc 5, bậc 6	đồng/tháng	270.000	260.000	250.000
	- Môn bài bậc 4, bậc 3		360.000	350.000	330.000
	- Môn bài bậc 2, bậc 1		450.000	430.000	410.000
2	Bệnh viện đa khoa				
	- Từ 400 giường trở lên	đồng/1 bệnh viện	2.700.000	2.550.000	2.400.000
	- Từ 200 giường đến dưới 400 giường		2.200.000	2.050.000	1.900.000
	- Dưới 200 giường		1.500.000	1.350.000	1.200.000
3	Bệnh viện chuyên khoa				
	- Từ 400 giường trở lên	đồng/1 bệnh viện	2.200.000	2.100.000	2.000.000
	- Từ 200 giường đến dưới 400 giường		1.800.000	1.700.000	1.600.000
	- Dưới 200 giường		1.300.000	1.200.000	1.100.000
3	Cơ sở khám, chữa bệnh khác còn lại	đồng/tháng	1.300.000	1.200.000	1.000.000





	DIỄN GIẢI	Đơn vị tính	Mức thu phí vệ sinh		
			Địa bàn Thành phố Hà Giang	Thị trấn thuộc huyện Vị Xuyên và Bắc Quang	Địa bàn còn lại và các huyện còn lại
4	Cơ sở khám, chữa bệnh khác				
	- Phòng khám đa khoa khu vực	đồng/1 PK	400.000	350.000	300.000
	- Cơ sở khám, chữa bệnh khác còn lại	đồng/1 CS	1.100.000	950.000	900.000
VI	Các tổ chức, cơ quan, đơn vị xác định được khối lượng rác thải từ 1m <sup>3</sup> trở lên	đồng /m <sup>3</sup> rác	240.000	220.000	200.000
VII	Cá nhân, hộ gia đình không kinh doanh	đồng/hộ/tháng	21.000	20.000	18.000

- Ghi chú:**
- Trụ sở của tổ chức, doanh nghiệp, cửa hàng SXKD, dịch vụ đồng thời với nhà ở hộ gia đình thì không thu theo hộ gia đình
  - Cơ quan hành chính, sự nghiệp, đơn vị tính theo số biên chế giao và hợp đồng lao động
  - Thu phí đối với học sinh tại cơ sở giáo dục và đào tạo tính theo số học sinh ở nội trú